

Bản án số: 86 /2018/HNGĐ - ST

Ngày 31/10/2018

V/v: “Tranh chấp hôn nhân, con
chung, tài sản chung, công nợ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA VÌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Phúc Thịnh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Trình**.

2. Bà **Đặng Thị Minh Anh**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Quyển** - Thư ký Tòa án nhân huyện Ba Vì

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì tham gia phiên tòa: Ông **Đỗ Xuân Hưng** – Kiểm sát viên

Trong ngày 31 tháng 10 năm 2018 tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Ba Vì xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 305/2018/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2018/QĐXX-ST ngày 15 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị **Trần Thị H1**, sinh năm 1983.

*** Bị đơn:** Anh **Đỗ Văn Đ1**, sinh năm 1980.

Đều HKTT: Thôn Đa B, xã Sơn Đ1, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội.

Hiện cư trú tại: Khu VL, thị trấn TĐ, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu C độc L1:**

- Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1968

Trú quán: Thôn HĐ, thị trấn TĐ, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

- Chị **Trần Thị H2**, sinh năm 1981

Trú quán: Thôn Vân H2, thị trấn TĐ, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

- Chị **Trần Thị H3**, sinh năm 1979

Trú quán: Xóm D2, xã DT, huyện HĐ, thành phố Hà Nội.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông **Trần Quang L**, sinh năm 1948

- Bà **Trần Thị M**, sinh năm 1950

Đều trú quán : Thôn CQ, xã CM, huyện Ba Vì, TP. Hà Nội.

- Bà **Nguyễn Thị Gi**, sinh năm 1954

- Ông **Nguyễn Duy T**, sinh năm 1949.

Đều trú quán: Xóm Đ, thị trấn TĐ, huyện Ba Vì, TP. Hà Nội.

- Anh **Cao Văn C**, sinh năm 1976

Trú quán: Thôn Vân H2, thị trấn TĐ, huyện Ba Vì, TP. Hà Nội.

- Anh **Nguyễn Hải T**, sinh năm 1977

Trú quán: Xóm Dậu 2 xã DT , huyện HĐ, TP. Hà Nội.

- Chị **Phùng Thị L1**, sinh năm 1976

Trú quán: Thôn PX, xã PC, huyện Ba Vì, TP. Hà Nội.

(Chị H1, anh Đ1, bà H1, chị H2, chị H3, anh C, bà M, ông L, chị L1 có mặt tại phiên tòa, anh i T, bà Gi, ông T xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 04/6/2018 và bản tự khai ngày 07/6/2018, Biên bản lấy lời khai, Biên bản H1 giải chị Trần Thị H1 trình bày: Chị Trần Thị H1 kết hôn với anh Đỗ Văn Đ1 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Sơn Đ1, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ngày 07/11/2008. Sau khi kết hôn vợ chồng thuê nhà sống với nhau tại thị trấn Tây Đằng. Chị H1 và anh Đ1 chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian ngắn thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, anh Đ1 nhiều lần uống rượu say và đánh đập chị, gia đình hai bên đã họp khuyên răn anh Đ1 nhiều lần, vì con chị vẫn cố chịu đựng, hi sinh để các con có bố có mẹ nhưng anh Đ1 vẫn không hề thay đổi mà

còn đánh cả con, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, trầm trọng. Chị H1 và anh Đ1 đã sống ly thân và cắt đứt mọi quan hệ tình cảm từ tháng 06/6/2018 cho đến nay, nay chị H1 xác định tình cảm vợ chồng không còn, sống không có hạnh phúc, chị H1 và anh Đ1 không thể chung sống hàn gắn đoàn tụ với nhau được nữa, chị H1 xin được ly hôn anh Đ1.

- Về con chung: Chị H1 trình bày chị và anh Đ1 có 02 con chung là Đỗ Tiến Ph, sinh ngày 05/8/2010 và Đỗ Ngọc Á, sinh ngày 15/11/2013. Hiện hai cháu đang ở với chị H1. Khi ly hôn chị H1 có nguyện vọng nuôi cả hai cháu đến trưởng thành và không yêu cầu anh Đ1 phải trợ cấp nuôi con chung.

- Về tài sản riêng: Chị H1 trình bày chị có 01 thửa đất diện tích 58,8m², thuộc thửa số 75, tờ bản đồ trích đo, tại khu Vũ Lâm, thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì, TP. Hà Nội. Nguồn gốc đất là của bố mẹ đẻ chị H1 là ông Trần Quang L và bà Trần Thị M tặng cho riêng hợp pháp, chị H1 xác định là tài sản riêng của chị.

- Về tài sản chung: 01 nhà 4 tầng 01 tum diện tích 235,5m² xây năm 2016 (xây trên diện tích đất 58,8m² thửa đất số 75, tờ bản đồ trích đo tại khu Vũ Lâm, thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì, TP. Hà Nội. 01 xe máy Vespa BKS 29C1-23793 mua năm 2013. 01 xe máy Wave BKS 30F9 – 3851 mua năm 2008. 01 tivi LG mua năm 2017. 01 ti vi LG mua năm 2016. 01 ti vi Panasonic. 01 tủ lạnh.

Quan điểm của chị H1 đề nghị Tòa đối trừ vào công nợ tiền vay để làm nhà, còn lại chia đôi và thanh toán tiền cho nhau.

Chị H1 trình bày ngoài ra còn có 01 máy triệt lông OTP mua năm 2015 đã hỏng, 01 máy triệt lông SG 900 mua năm 2016 đã cũ. Hai chiếc máy triệt lông này là nguồn tiền từ chị L1 đưa tiền cho chị H1 mua máy, còn chị H1 làm chuyên môn kỹ thuật, không phải là tài sản chung của vợ chồng.

- Về công nợ: Chị H1 trình bày vợ chồng chị có nợ như sau:

+ Tháng 5/2016 vay của vợ chồng anh C, chị H2 tổng số tiền là 200 triệu đồng, vay để làm nhà, do tình cảm chị em ruột trong gia đình, khi vay tiền không viết giấy biên nhận gì, việc vay tiền sử dụng vào việc xây nhà trả công thợ chị đều nói cho anh Đ1 biết, khi trả tiền anh Đ1 là người đi trả, vợ chồng chị đã trả được 100 triệu, còn nợ lại 100 triệu đồng;

+ Tháng 5/2016 vay của vợ chồng anh T chị H3 số tiền là 250 triệu đồng, do tình cảm chị em ruột trong gia đình, khi vay tiền không viết giấy biên nhận gì, việc vay tiền sử dụng vào việc xây nhà trả công thợ chị đều nói cho anh Đ1 biết, khi trả tiền anh Đ1 là người đi trả, vợ chồng chị đã trả 100 triệu, còn nợ 150 triệu đồng;

+ Vay của bà H1 450 triệu đồng ngày 12/8/2016, vay để làm nhà, khi vay tiền có hợp đồng vay tiền, chị đều cho anh Đ1 biết, số nợ này hiện vợ cH2 chị chưa trả được đồng nợ nào tiền gốc cho bà H1.

Quan điểm của chị H1 xác định đây là khoản nợ chung của chị và anh Đ1, vì khi vay tiền chị đều có trao đổi nói cho anh Đ1 biết và mục đích vay mượn tiền để làm ngôi nhà, chị H1 đề nghị chị và anh Đ1 đều phải có trách nhiệm trả nợ cho bà H1, chị H2, anh C, chị H3, anh i T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/6/2018, 28/6/2018, các Biên bản H1 giải, anh Đỗ Văn Đ1 trình bày: Anh Đỗ Văn Đ1 kết hôn với chị Trần Thị H1 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Sơn Đ1, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ngày 07/11/2008. Sau khi kết hôn vợ cH2 về chung sống với nhau tại thôn Đa B, xã Sơn Đ1, Sơn Tây, sau đó thì thuê nhà chung sống cùng nhau tại thị trấn Tây Đằng. Anh Đ1 và chị H1 chung sống hạnh phúc với nhau được 03 năm thì vợ cH2 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ cH2 bất đồng về quản lý kinh tế, tính tình không hợp, anh Đ1 có lần không làm chủ được bản thân mà tát vợ nhưng sau đó anh Đ1 đã xin lỗi vợ. Tuy nhiên sau đó mâu thuẫn tiếp tục diễn ra và cao trào nên anh chị đã sống ly thân và cắt đứt mọi quan hệ tình cảm từ ngày 06/6/2018 cho đến nay. Nay anh Đ1 xác định tình cảm vợ cH2 vẫn còn, có nguyện vọng đoàn tụ, nếu chị H1 kiên quyết ly hôn thì anh đồng ý.

- Về con chung: Anh Đ1 trình bày anh và chị H1 có 02 con chung là Đỗ Tiến Ph, sinh ngày 05/8/2010 và Đỗ Ngọc Á, sinh ngày 15/11/2013. Hiện hai cháu đang ở với chị H1. Khi ly hôn anh Đ1 có nguyện vọng nuôi cháu Đỗ Tiến Ph đến trưởng thành và không yêu C chị H1 phải trợ cấp nuôi con chung.

- Về tài sản riêng: Anh Đ1 trình bày không có.

- Về tài sản chung: Anh Đ1 trình bày trong thời kỳ hôn nhân vợ cH2 anh xây dựng được khối tài sản chung gồm có: 01 Diện tích đất 58,8m² thửa đất số 75, tờ bản đồ trích đo tại khu Vũ Lâm, thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì, TP. Hà Nội, nguồn gốc do vợ cH2 anh chị tích góp tiền mua được. 01 nhà 4 tầng 01 tum diện tích 235,5m² xây năm 2016. 01 xe máy Vespa BKS 29C1-23793 mua năm 2013. 01 xe máy Wave BKS 30F9 – 3851 mua năm 2008. 01 tivi LG mua năm 2017. 01 ti vi LG mua năm 2016. 01 ti vi Panasonic. 01 tủ lạnh. 01 máy triệt lông OTP mua năm 2015 đã hỏng. 01 máy triệt lông SG 900 mua năm 2016 đã cũ.

Quan điểm của anh Đ1 đề nghị: Đối với 02 chiếc xe máy, anh Đ1 đề nghị Tòa án giao cho tôi và chị H1 mỗi người sử dụng 01 chiếc, đối trừ giá trị chiếc xe

máy. Đối với ti vi, tủ lạnh, anh Đ1 đồng ý để chị H1 sử dụng, chị H1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho tôi bằng giá trị bằng tiền. Đối với ngôi nhà 04 tầng 01 tum, anh Đ1 đồng ý để chị H1 sử dụng, nhưng chị H1 phải thanh toán giá trị tài sản bằng tiền cho tôi. Đối với diện tích đất 58,8m2 anh Đ1 xác định là tài sản chung của vợ chồng tôi, anh Đ1 yêu cầu chia theo giá trị tài sản và xin nhận bằng tiền.

- Về công nợ: Anh Đ1 trình bày vợ chồng anh có nợ như sau:

+ Tháng 5/2016 vay của vợ chồng anh C, chị H2 số tiền là 100 triệu đồng, vay để làm nhà và trả công thợ. Vợ chồng anh chị đã trả hết, không còn nợ.

+ Tháng 5/2016, vay của vợ chồng anh T chị H3 số tiền là 200 triệu đồng, đã trả 150 triệu, còn nợ 50 triệu đồng; Ngoài ra không còn nợ ai khác.

Quan điểm của anh Đ1 là hiện vợ chồng anh chị chỉ còn nợ vợ chồng anh chị T chị H3 số tiền 50 triệu đồng, anh Đ1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Đối với khoản vay nợ của bà H1 450 triệu mà chị H1 khai, vay để làm nhà, anh Đ1 không hề biết nên anh Đ1 không có trách nhiệm trả số nợ của bà H1 số nợ này.

Tại các bản tự khai ngày 17/7/2018 chị Trần Thị H2 và anh Cao Văn C trình bày: Tháng 5/2016, vợ chồng anh chị có cho vợ chồng chị H1 và anh Đ1 vay số tiền là 200 triệu đồng để làm nhà, do tình cảm anh em nên không viết giấy tờ gì. Vợ chồng chị H1 và anh Đ1 đã trả được 100 triệu đồng, còn nợ 100 triệu đồng. Anh C và chị H2 yêu cầu chị H1 và anh Đ1 cùng có trách nhiệm trả nợ số tiền trên và không yêu cầu lãi.

Tại các Bản tự khai ngày 17/7/2018 chị Trần Thị H3 và anh Nguyễn Hải T trình bày: Tháng 5/2016, vợ chồng anh chị có cho vợ chồng chị H1 và anh Đ1 vay số tiền là 250 triệu đồng để làm nhà, trực tiếp kiểm đếm tại nhà anh T, do tình cảm anh em nên không viết giấy tờ gì. Vợ chồng chị H1 và anh Đ1 đã trả được 100 triệu đồng, còn nợ 150 triệu đồng. Anh C và chị H2 yêu cầu chị H1 và anh Đ1 cùng có trách nhiệm trả nợ số tiền trên và không yêu cầu lãi.

Tại Bản tự khai ngày 17/7/2018 bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Ngày 12/8/2016 có cho vợ chồng chị H1 và anh Đ1 vay số tiền 450 triệu đồng để làm nhà, có viết giấy vay nợ có chữ ký của chị H1. Bà H1 yêu cầu chị H1 và anh Đ1 cùng có trách nhiệm trả nợ số tiền trên và không yêu cầu lãi.

Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 23/8/2018 ông Nguyễn Duy T và bà Nguyễn Thị Gi trình bày: Nguồn gốc diện tích 58,8m2 : Gia đình ông T, bà Gi có nguồn gốc đất quý I của gia đình 587m, năm 2007 Nhà nước có thu hồi để đấu giá, do

kéo dài về thủ tục thu hồi, nhà nước đã trả từ đất dịch vụ sang đất 10%, gia đình ông T, bà Gi được nhà nước cấp cho diện tích đất 58,8m² tại thôn Vũ Lâm, thị trấn Tây Đằng, Ba Vì. Diện tích đất này được Nhà nước cấp bia năm 2016. Ngày 26/5/2017 gia đình ông T, bà Gi có làm thủ tục chuyển nhượng cho ông Trần Quang L và bà Trần Thị M tại văn phòng công chứng và đã nhận đủ số tiền chuyển nhượng với ông bà L, M. Ông T, bà Gi xác định việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên là với ông bà L, M chứ không phải cho vợ chồng chị H1, anh Đ1. Nay thủ tục chuyển nhượng hợp pháp và đúng thủ tục, gia đình ông T, bà Gi đã nhận đủ tiền và đã bàn giao đất ngày 28/01/2018, ông L, bà M được quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất đã nhận chuyển nhượng, ông T, bà Gi không có tranh chấp, không kiện tụng, không có yêu cầu gì vì xác định đã bán xong, đã nhận đủ tiền.

Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, Biên bản H1 giải ngày 23/8/2018 ông Trần Quang L và bà Trần Thị M trình bày: Năm 2017, ông bà có mua thửa đất số 75, tờ bản đồ trích đo, diện tích 58,8m² tại khu Vũ Lâm – thị trấn Tây Đằng – huyện Ba Vì – TP. Hà Nội của ông bà T Gi, việc mua bán chuyển nhượng đã được thực hiện tại văn phòng công chứng. Vợ chồng ông L bà M trực tiếp trả tiền cho ông T bà Gi. Diện tích đất này vợ chồng ông L và bà M đã làm thủ tục tặng cho riêng con gái là chị H1, chứ không cho anh Đ1, việc tặng cho diện tích đất đã được công chứng và được cơ quan nhà nước xác nhận hợp pháp, ông L, bà M xác định việc tặng cho quyền sử dụng đất này chỉ tặng cho riêng con gái là Trần Thị H1, là tài sản riêng của con gái H1, ông L, bà M xác nhận việc tặng chuyển nhượng tặng cho là hợp pháp, ông L bà M không có tranh chấp, không có yêu cầu gì.

Tại bản tự khai ngày 23/8/2018 chị Phùng Thị L1 trình bày: Chị L1 và chị H1 có quan hệ là chị em chắt làm ăn và có chung vốn. Chị L1 xác định 02 chiếc máy triệt lông là của tiền của chị L1 đưa cho vợ chồng anh H1 chị Đ1 đi mua, không liên quan đến anh Đ1 vì anh Đ1 không hề biết về mảng spa. Nay vợ chồng chị H1 anh Đ1 ly hôn, 02 chiếc máy triệt lông cũng còn ít giá trị sử dụng, chị L1 nhường quyền sử dụng lại cho chị H1 và không có yêu cầu gì.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 17/8/2018 của Hội đồng định giá tài sản xác định như sau:

+ Diện tích đất 58,8m², thửa số 75, tờ bản đồ số trích đo tại khu Vũ Lâm, thị trấn Tây Đằng có giá thị trường là $15.000.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 58,8\text{m}^2 = 882.000.000\text{đ}$.

Giá theo thời điểm mua đất năm 2014 là: $10.000.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 58,8\text{m}^2 = 588.000.000\text{đ}$.

Giá nhà nước theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND thành phố Hà Nội: $2.925.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 58,8\text{m}^2 = 171.990.000\text{đ}$.

+ Nhà 04 tầng 01tum, xây mái bằng bê tông cốt thép, móng gia cố bằng cọc bê tông cốt thép xây năm 2016, còn 85% giá trị sử dụng có giá trị là: $6.158.182\text{đ}/\text{m}^2 \times 235,2\text{m}^2 \times 85\% = 1.231.143.000\text{đ}$.

- + 01 máy triệt lông OTP mua năm 2015 đã hỏng có giá trị là 500.000đ,
- + 01 máy triệt lông SG 900 mua năm 2016 đã cũ có giá trị là 7 triệu đồng,
- + 01 xe máy Vespa BKS 29C1-23793 mua năm 2013 có giá trị 10 triệu đồng,
- + 01 xe máy Wave BKS 30F9 – 3851 mua năm 2008 có giá trị 3 triệu đồng;
- + 01 tivi LG mua năm 2017 có giá trị 2 triệu đồng,
- + 01 ti vi LG mua năm 2016 có giá trị 1.500.000đ,
- + 01 ti vi Panasonic có giá trị 500.000đ,
- + 01 tủ lạnh Shar có giá trị 500.000đ.

Tòa án nhân dân huyện Ba Vì đã tiến hành mở phiên họp H1 giải về hôn nhân, con chung, tài sản chung, riêng, công sức, công nợ, H1 giải đoàn tụ cho chị H1, anh Đ1 nhiều lần nhưng không thành. Tại phiên tòa hôm nay chị H1 và anh Đ1 vẫn giữ nguyên yêu C của mình về hôn nhân, con chung, tài sản chung, công nợ.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì có quan điểm: Việc Tòa án nhân dân huyện Ba Vì thụ lý đơn của chị Trần Thị H1 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định tại Điều 171 BLTTDS. Sau khi ra Quyết định xét xử Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho đương sự và Viện Kiểm sát đúng thời hạn. Tòa án đã chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát cùng cấp theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 220 BLTTDS. VKS căn cứ vào khoản 1 Điều 27; khoản 1 Điều 30; khoản 2 Điều 37; khoản 1 Điều 43; Điều 51; Điều 56; Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị HĐXX về hôn nhân: mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H1 và anh Đ1 đã trầm trọng kéo dài, chị H1 và anh Đ1 không thể hàn gắn đoàn tụ với nhau được nữa, sống không có hạnh phúc, do vậy cho chị H1 được ly hôn anh Đ1 để giải phóng cho cả hai. Về con chung : có 02 con chung là Đỗ Tiến Ph, sinh ngày 05/8/2010 và Đỗ Ngọc Á, sinh ngày 15/11/2013, nguyện vọng của chị H1 xin được nuôi dưỡng cả hai con, nguyện vọng của anh Đ1 xin nhận nuôi dưỡng cháu Phúc, Viện kiểm sát thấy rằng hiện cháu Phúc đã trên 7 tuổi được xem xét nguyện vọng, nguyện vọng cháu

Phúc xin được ở cùng anh Đ1, do vậy đề nghị giao cháu Phúc cho anh Đ1 được nuôi dưỡng cho đến khi cháu Phúc trưởng thành, giao cháu Đỗ Ngọc Á cho chị H1 được nuôi dưỡng đến trưởng thành là phù hợp pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con chung: do chị H1 và anh Đ1 đều không yêu C bên nào phải cấp dưỡng nuôi con do vậy không xem xét. Về tài sản riêng: xác định diện tích đất 58,8m² là tài sản riêng của chị Trần Thị H1, chị H1 được tặng cho hợp pháp đã có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, chị Trần Thị H1 được quyền sử dụng diện tích đất 58,8m², thuộc thửa đất số 75, tờ bản đồ trích đo, tại khu Vũ Lâm, thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Về tài sản chung: Giao cho chị H1 được sở hữu và sử dụng: 01 nhà 04 tầng 01 xây mái bằng bê tông cốt thép, móng gia cố bằng cọc bê tông cốt thép xây năm 2016 có giá trị: 1.231.143.000đ. 01 máy triệt lông OTP mua năm 2015 đã hỏng có giá trị: 500.000đ. 01 máy triệt lông SG 900 mua năm 2016 đã cũ có giá trị: 7.000.000đ. 01 xe máy Vespa BKS 29C1-23793 mua năm 2013 có giá trị: 10.000.000đ. 01 tivi LG mua năm 2017 có giá trị 2.000.000đ. 01 ti vi LG mua năm 2016 có giá trị 1.500.000đ. 01 ti vi Panasonic có giá trị 500.000đ. 01 tủ lạnh Shar có giá trị 500.000đ. Tổng giá trị tài sản chị H1 được giao : 1.253.143.000đ. Giao cho anh Đ1 được sở hữu và sử dụng 01 xe máy Wave BKS 30F9 – 3851 mua năm 2008 có giá trị 3.000.000đ. Tổng giá trị anh Đ1 được giao : 3.000.000đ. Chị H1 phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản: 625.071.500đ. Về công nợ: Chị Trần Thị H1 phải trả nợ cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 225.000.000đ. Anh Đỗ Văn Đ1 phải trả nợ cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 225.000.000đ. Chị Trần Thị H1 phải trả nợ cho vợ chồng chị H3, anh i T số tiền 25.000.000đ. Anh Đỗ Văn Đ1 phải trả nợ cho vợ chồng chị H3, anh i T số tiền 25.000.000đ. Đối với khoản nợ mà chị H1 khai vay của chị H2 anh C còn nợ 100.000.000đ và còn nợ chị H3, anh i T 100.000.000đ, tại phiên tòa hôm nay mặc dù anh Đ1 có xác định nếu chị H1 rút đơn để vợ chồng đoàn tụ, anh Đ1 và chị H1 sẽ có trách nhiệm trả nợ cho bà H1, chị H2, anh C, chị H3, anh i T số nợ đã vay, nhưng đây chỉ là xác nhận nợ chung chung của anh Đ1, do vậy yêu C của chị H1 chưa đủ cơ sở chấp nhận. Về án phí : H1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Chị H1 và anh Đ1 phải chịu án phí dân sự về tài sản và công nợ theo quy định của pháp luật. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu C độc L1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh L tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy: Hôn nhân giữa chị Trần Thị H1 và anh Đỗ Văn Đ1 là hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Sơn Đ1, thị xã Sơn Tây, Hà Nội ngày 07/11/2008. Sau khi kết hôn

vợ CH2 thuê nhà sống với nhau tại thị trấn Tây Đằng. Chị H1 và anh Đ1 chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian ngắn thì vợ CH2 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ CH2 bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, anh Đ1 nhiều lần uống rượu say và đánh đập chị H1 nhiều lần, bản thân anh Đ1 cũng thừa nhận do nóng nảy không kìm chế được bản thân đã tát chị H1 và có viết bản kiểm điểm với bố mẹ chị H1, gia đình hai bên đã họp khuyên răn anh Đ1 nhưng anh Đ1 vẫn không thay đổi, vì sợ ảnh hưởng sức khỏe và tính mạng, chị H1 đã phải ngủ nhờ nhà người thân, do vậy chị H1 và anh Đ1 đã sống ly thân và cắt đứt mọi quan hệ tình cảm từ 06/6/2018 đến nay, nay chị H1 xác định tình cảm vợ CH2 không còn, xin được ly hôn anh Đ1, anh Đ1 có nguyện vọng mong muốn để vợ CH2 đoàn tụ nuôi dạy con cái, nếu chị H1 kiên quyết ly hôn anh cũng đồng ý. HĐXX thấy rằng mâu thuẫn vợ CH2 giữa chị H1 và anh Đ1 đã trầm trọng kéo dài, chị H1 và anh Đ1 không thể hàn gắn đoàn tụ với nhau được nữa, sống không có hạnh phúc, do vậy cho chị H1 được ly hôn anh Đ1 để giải phóng cho cả hai là có căn cứ đúng pháp luật.

Về con chung: Có 02 con chung cháu Đỗ Tiến Ph, sinh ngày 05/8/2010 và Đỗ Ngọc Á, sinh ngày 15/11/2013. Xét nguyện vọng đều xin nhận nuôi dưỡng con chung của chị H1 và anh Đ1 là hợp pháp. Tại phiên tòa hôm nay chị H1 có nguyện vọng xin nhận nuôi dưỡng cả hai cháu Phúc và Ánh, anh Đ1 xin được nuôi dưỡng cháu Phúc đến trưởng thành. HĐXX xét thấy hiện cháu Đỗ Tiến Ph đã trên 07 tuổi, độ tuổi được pháp luật xem xét nguyện vọng, cháu Phúc có nguyện vọng bằng văn bản xin được ở cùng bố là anh Đỗ Văn Đ1, do vậy HĐXX chấp nhận nguyện vọng của cháu Phúc, giao cháu Phúc cho anh Đ1 được nuôi dưỡng cho đến khi cháu Phúc trưởng thành là có căn cứ và đúng pháp luật, giao cháu Đỗ Ngọc Á cho chị H1 được nuôi dưỡng đến trưởng thành là phù hợp pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung : Do chị H1 và anh Đ1 đều không yêu C cấp dưỡng nuôi con chung, do vậy HĐXX tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Đ1, chị H1 đến khi chị H1, anh Đ1 có yêu C hoặc có sự thay đổi khác.

Chị Trần Thị H1 và anh Đỗ Văn Đ1 được quyền qua lại, thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

Xét yêu C của anh Đỗ Văn Đ1 cho rằng diện tích đất 58,8m², thuộc thửa đất số 75, tờ bản đồ trích đo, tại khu Vũ Lâm, thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội là tài sản chung của anh Đ1 và chị H1, nguồn tiền mua đất anh Đ1 xác định là của vợ CH2 tích góp sau nhiều năm, anh Đ1 chỉ nghe nói chị H1 mua của nhà ông T bà Gi, việc mua bán bao nhiêu tiền, mua năm nào anh Đ1 cũng không biết và không nhớ. HĐXX xét thấy yêu C của anh Đ1 cho rằng diện tích đất 58,8m² là tài

sản chung của anh Đ1 và chị H1 là không có căn cứ, vì diện tích đất 58,8m² có nguồn gốc là đất quý I của gia đình ông Nguyễn Duy T và bà Nguyễn Thị Gi, khi nhà nước thu hồi diện tích đất 587m², gia đình ông T, bà Gi được nhà nước trả đất dịch vụ 10% bằng diện tích đất 58,8m² tại thôn Vũ Lâm, thị trấn Tây Đằng, Ba Vì. Diện tích đất này được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2016 đứng tên hộ ông Nguyễn Duy T. Ngày 26/5/2017 ông T, bà Gi có làm thủ tục chuyển nhượng hợp pháp cho ông Trần Quang L và bà Trần Thị M tại văn phòng công chứng Ba Vì, ông T, bà Gi xác định việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên là với ông bà L, M chứ không phải cho vợ chồng chị H1, anh Đ1, người nhận chuyển nhượng là ông L, bà M cũng là người trực tiếp trả tiền cho ông T và bà Gi. Ngày 23/6/2017 ông Trần Quang L, bà Trần Thị M làm thủ tục tặng cho riêng chị Trần Thị H1 diện tích đất 58,8m² tại Văn phòng công chứng Ba Vì, việc chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất đã hợp pháp và đã được xác nhận hợp pháp tại trang IV nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Vì xác nhận, việc chị Trần Thị H1 được tặng cho riêng quyền sử dụng diện tích đất 58,8m² là sự thật, hợp pháp được nhà nước công nhận. Tại khoản 1 Điều 43 và khoản 1 Điều 62 Luật hôn nhân gia đình 2015 quy định “*Tài sản riêng của vợ, chồng là tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân*”, “*Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bên nào thì khi ly hôn vẫn thuộc về bên đó*”. Thời điểm năm 2016 chị H1 và anh Đ1 xây dựng ngôi nhà 04 tầng 01 tum trên diện tích đất 58,8m², khi đó diện tích đất này vẫn thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T, bà Gi, năm 2017 mới phát sinh việc chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất. Do vậy anh Đ1 cho rằng diện tích đất 58,8m² là tài sản chung của anh Đ1 và chị H1 là không có căn cứ, không được chấp nhận, HĐXX bác yêu cầu của anh Đ1.

Xét yêu cầu của chị Trần Thị H1 cho rằng diện tích đất 58,8m² là tài sản riêng của chị H1, diện tích đất này do bố mẹ đẻ của chị là ông Trần Quang L, bà Trần Thị M làm hợp đồng tặng cho riêng cho chị H1, khi ông L, bà M cho riêng chị diện tích đất này, chị H1 với anh Đ1 cũng không có thỏa thuận gì bằng văn bản về việc nhập làm tài sản chung, việc tặng cho quyền sử dụng đất được thực hiện tại Văn phòng công chứng Ba Vì là hợp pháp về trình tự, thủ tục và đã được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Vì xác nhận hợp pháp tại trang IV nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý. Tại khoản 1 Điều 43 và khoản 1 Điều 62 Luật hôn nhân gia đình 2015 quy định “*Tài sản riêng của vợ, chồng là tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân*”, “*Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bên nào thì khi ly hôn vẫn thuộc về bên đó*”. Do vậy HĐXX xác định diện tích đất 58,8m² là tài sản riêng của chị Trần Thị H1, chị Trần Thị H1 được quyền sử dụng diện tích đất 58,8m²,

thuộc thửa đất số 75, tờ bản đồ trích đo, tại khu Vũ Lâm, thị trấn Tây Đằng, huyện ba Vì, thành phố Hà Nội.

Về Tài sản chung, công sức: Chị Trần Thị H1 và anh Đỗ Văn Đ1 đều thừa nhận khối tài sản chung gồm có: 01 nhà 04 tầng 01tum xây mái bằng bê tông cốt thép, móng gia cố bằng cọc bê tông cốt thép xây năm 2016 có giá trị: 1.231.143.000đ. 01 xe máy Vespa BKS 29C1-23793 mua năm 2013 có giá trị: 10.000.000đ. 01 xe máy Wave BKS 30F9 – 3851 mua năm 2008 có giá trị 3.000.000đ. 01 tivi LG mua năm 2017 có giá trị 2.000.000đ. 01 ti vi LG mua năm 2016 có giá trị 1.500.000đ. 01 ti vi Panasonic có giá trị 500.000đ. 01 tủ lạnh Shar có giá trị 500.000đ.

Đối với 01 máy triệt lông OTP mua năm 2015 đã hỏng có giá trị: 500.000đ. 01 máy triệt lông SG 900 mua năm 2016 đã cũ có giá trị: 7.000.000đ. Chị Phùng Thị L1 xác định 02 chiếc máy triệt lông là của tiền của chị L1 đưa cho vợ chồng chị H1 anh Đ1 đi mua, không liên quan đến anh Đ1 vì anh Đ1 không hề biết về mảng spa. Chị L1 xác định 02 chiếc máy triệt lông cũng còn ít giá trị sử dụng, chị L1 nhường quyền sử dụng lại cho chị H1 và không có yêu cầu gì. Anh H1 xác định 02 chiếc máy triệt lông là do vợ chồng anh đi mua, là tài sản chung của vợ chồng . Chị H1 đưa tiền cho anh đi mua, không phải tiền của chị L1. chị H1 xác định không phải là tài sản chung của vợ chồng. HĐXX xét thấy việc chị L1 cho rằng đưa tiền cho chị H1, anh Đ1 đi mua 02 chiếc máy này nhưng chị L1 không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc đưa tiền và chị L1 không có yêu cầu gì. Chị H1 cũng không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh việc chị L1 đưa tiền, việc anh Đ1 và chị H1 đi mua 02 máy này là có thật, do vậy HĐXX xác định 01 máy triệt lông OTP và 01 máy triệt lông SG 900 là tài sản chung của chị H1, anh Đ1.

Về công nợ: Xét yêu cầu của anh Đỗ Văn Đ1 không thừa nhận số nợ 450.000.000đ vay của bà Nguyễn Thị H1, anh Đ1 cho rằng anh không biết việc chị H1 vay tiền của bà H1 nên anh Đ1 không có trách nhiệm phải trả số nợ này. HĐXX xét thấy việc chị H1 vay tiền của bà H1 là sự thật, có hợp đồng vay tiền đề ngày 12/8/2016 bản gốc, trong nội dung của hợp đồng vay tiền có thể hiện mục đích vay tiền “*Nhu cầu cần tiền làm nhà tại khu Vũ Lâm*”, thời điểm vay tiền phù hợp với thời gian làm nhà, mục đích vay tiền để trả công thợ, mua vật liệu xây dựng. Tại biên bản H1 giải ngày 06/9/2018 và tại phiên tòa hôm nay anh Đ1 cũng thừa nhận và xác định “*Nếu trường hợp chị H1 rút đơn về để vợ chồng đoàn tụ thì số nợ 450.000.000đ vay của cô H1 thì tôi và chị H1 đều phải gánh trả nợ cho cô H1. Nếu trường hợp tôi và chị H1 đoàn tụ với nhau thì tôi xác định số nợ 450.000.000đ này là nợ chung của vợ chồng và vợ chồng cùng phải có trách nhiệm gánh trả nợ cho cô H1*”. Do vậy HĐXX xác định

đây là số nợ chung của chị H1, anh Đ1. Buộc anh Đ1 và chị H1 phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà H1.

Xét yêu C của anh Đỗ Văn Đ1 không thừa nhận số tiền còn nợ 150.000.000đ vay của chị Trần Thị H3, anh Nguyễn Hải T, anh Đ1 chỉ thừa nhận còn nợ số tiền 50.000.000đ và anh Đ1 không thừa nhận còn nợ chị Trần Thị H2, anh Cao Văn C số tiền 100.000.000đ, anh Đ1 cho rằng đã trả nợ hết, nhưng anh Đ1 không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho việc trả nợ cho chị H2, anh C, chị H3, anh i T. HĐXX xét thấy trong thời gian anh Đ1, chị H1 xây nhà 04 tầng 01 tum vào khoảng tháng 4/2016, cùng trong thời gian khoảng tháng 5-6/2016 chị H2, anh C, chị H3, anh i T có tạo điều kiện cho anh Đ1 chị H1 vay tiền để làm nhà, do tình cảm chị em ruột thịt trong gia đình nên các bên không viết giấy biên nhận vay tiền, việc vay tiền để làm nhà là có thật, anh Đ1, chị H1 đều thừa nhận là có vay tiền, thừa nhận mục đích vay tiền để làm nhà, do vậy vợ chồng anh Đ1, chị H1 phải chịu trách nhiệm liên đới trong việc trả nợ. tại khoản 1 Điều 27; khoản 2 Điều 29; khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân gia đình 2015 quy định *“Vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới với giao dịch do một bên thực hiện. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình”*. Tại phiên tòa hôm nay anh Đ1 cũng thừa nhận và xác định *“Nếu trường hợp chị H1 rút đơn về để vợ chồng đoàn tụ thì số nợ còn nợ lại vợ chồng nợ chị H3, anh i T, số nợ còn lại của chị H2, anh C, anh Đ1 xác định là công nợ chung của anh Đ1 và chị H1, thì anh và chị H1 phải có trách nhiệm trả nợ cho chị H3, anh i T, chị H2, anh C”*. Do vậy HĐXX xác định số nợ 150.000.000đ của chị H2, anh C và số nợ 100.000.000đ của chị H3, anh i T là số nợ chung của vợ chồng anh Đ1, chị H1. Buộc anh Đ1 chị H1 phải có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng chị H2, anh C số tiền 150.000.000đ và trả nợ cho vợ chồng chị H3, anh i T số tiền 100.000.000đ là hoàn toàn có căn cứ đúng pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay bà H1, chị H2, chị H3 chỉ yêu C chị H1, anh Đ1 phải trả số tiền gốc và không yêu C lãi suất, do vậy HĐXX không xem xét.

Do vậy HĐXX xác định khối tài sản chung và công nợ chung của chị Trần Thị H1 và anh Đỗ Văn Đ1 gồm: 01 nhà 04 tầng 01 tum mái bằng bê tông cốt thép, móng gia cố bằng cọc bê tông cốt thép xây năm 2016 có giá trị: 1.231.143.000đ. 01 máy triệt lông OTP mua năm 2015 đã hỏng có giá trị: 500.000đ. 01 máy triệt lông SG 900 mua năm 2016 đã cũ có giá trị: 7.000.000đ. 01 xe máy Vespa BKS 29C1-23793 mua năm 2013 có giá trị: 10.000.000đ. 01 xe máy Wave BKS 30F9 – 3851 mua năm 2008 có giá trị 3.000.000đ. 01 tivi LG mua năm 2017 có giá trị 2.000.000đ. 01 ti vi LG mua năm 2016 có giá trị 1.500.000đ. 01 ti vi Panasonic có giá trị 500.000đ. 01 tủ lạnh

Shar có giá trị 500.000đ. Tổng giá trị tài sản : 1.256.143.000đ (*một tỷ, hai trăm năm mươi sáu triệu, một trăm bốn mươi ba nghìn đồng*).

Về công nợ chung: Nợ bà Nguyễn Thị H1 số tiền 450.000.000đ, nợ chị Trần Thị H2, anh Cao Văn C số tiền 100.000.000đ, nợ chị Trần Thị H3, anh Nguyễn Hải T số tiền 150.000.000đ. Tổng số tiền nợ: 700.000.000đ (*bảy trăm triệu đồng*).

Để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự và tính khả thi sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. HĐXX xét thấy cần phải giao khối tài sản chung và số công nợ chung của chị H1 và anh Đ1 cho chị Trần Thị H1 bằng hiện vật, chị H1 sẽ có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về giá trị tài sản, công nợ cho anh Đ1 sau khi được đối trừ, vì anh Đ1 không phải là người địa pH3 Ba Vì sẽ rất khó khăn trong việc thi hành án sau này.

Khối tài sản chung, công nợ chung được phân chia cụ thể như sau:

* Giao cho chị Trần Thị H1 được sở hữu và sử dụng:

- 01 nhà 04 tầng xây mái bằng bê tông cốt thép, móng gia cố bằng cọc bê tông cốt thép xây năm 2016, có tổng diện tích 235,2m² có giá trị: 1.231.143.000đ.
- 01 máy triệt lông OTP mua năm 2015 đã hỏng có giá trị: 500.000đ.
- 01 máy triệt lông SG 900 mua năm 2016 đã cũ có giá trị: 7.000.000đ.
- 01 xe máy Vespa BKS 29C1-23793 mua năm 2013 có giá trị: 10.000.000đ.
- 01 tivi LG mua năm 2017 có giá trị 2.000.000đ.
- 01 ti vi LG mua năm 2016 có giá trị 1.500.000đ.
- 01 ti vi Panasonic có giá trị 500.000đ.
- 01 tủ lạnh Shar có giá trị 500.000đ.

Tổng giá trị tài sản chị Trần Thị H1 được sở hữu và sử dụng: 1.253.143.000đ

*Giao cho anh Đỗ Văn Đ1 được sở hữu và sử dụng:

- 01 xe máy Wave BKS 30F9 – 3851 mua năm 2008 có giá trị 3.000.000đ.

Tổng giá trị tài sản anh Đỗ Văn Đ1 được sở hữu và sử dụng: 3.000.000đ

Giao cho chị Trần Thị H1 phải có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị H1 số tiền 450.000.000đ, trả nợ cho vợ cH2 chị Trần Thị H2, anh Cao Văn C số tiền 100.000.000đ, trả nợ cho vợ cH2 chị Trần Thị H3, anh Nguyễn Hải T số tiền 150.000.000đ.

Đối trừ chênh lệch tài sản chung với công nợ chung: 1.256.143.000đ – 700.000.000đ = 556.143.000đ / 2 = 278.071.500đ/người.

Chị Trần Thị H1 phải có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch về giá trị tài sản chung cho anh Đỗ Văn Đ1 số tiền: 278.071.500đ – 3.000.000đ = 275.071.500đ (Hai trăm bảy mươi lăm triệu, không trăm bảy mươi một nghìn, năm trăm đồng)

Án phí: Chị Trần Thị H1 và anh Đỗ Văn Đ1 phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí dân sự về tài sản, công nợ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ : khoản 1 Điều 27; khoản 1 Điều 30; khoản 2 Điều 37; khoản 1 Điều 43; Điều 51; Điều 56; Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 25 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Xử : Chấp nhận yêu C xin ly hôn của chị Trần Thị H1 đối với anh Đỗ Văn Đ1. Cho chị Trần Thị H1 được ly hôn anh Đỗ Văn Đ1.

2/ Về con chung: Có 02 con chung: Đỗ Tiến Ph, sinh ngày 05/8/2010 và Đỗ Ngọc Á, sinh ngày 15/11/2013.

Giao cho chị Trần Thị H1 được nuôi dưỡng cháu Đỗ Ngọc Á, sinh ngày 15/11/2013 cho đến khi cháu Đỗ Ngọc Á tròn 18 tuổi hoặc có yêu C thay đổi khác.

Giao cho anh Đỗ Văn Đ1 được nuôi dưỡng cháu Đỗ Tiến Ph, sinh ngày 05/8/2010 cho đến khi cháu Đỗ Tiến Ph tròn 18 tuổi hoặc có yêu C thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con chung : Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Đỗ Văn Đ1 và chị Trần Thị H1 đến khi chị Trần Thị H1 và anh Đỗ Văn Đ1 có yêu C hoặc có sự thay đổi khác.

Chị Trần Thị H1 và anh Đỗ Văn Đ1 được quyền qua lại, thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

3/ Về tài sản riêng: Xác định diện tích đất 58,8m², thuộc thửa đất số 75, tờ bản đồ trích đo, tại khu Vũ Lâm, thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Là tài sản riêng của chị Trần Thị H1, chị Trần Thị H1 được quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất 58,8m², thuộc thửa đất số 75, tờ bản đồ trích đo, tại khu Vũ Lâm, thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.(Có sơ đồ kèm theo)

4/ Về tài sản chung; công sức: Xác định khối tài sản chung, công sức của chị Trần Thị H1 và anh Đỗ Văn Đ1 gồm có. 01 nhà 04 tầng 01 tum, xây mái bằng bê tông

cốt thép, móng gia cố bằng cọc bê tông cốt thép xây năm 2016 có giá trị: 1.231.143.000đ. 01 máy triệt lông OTP mua năm 2015 đã hỏng có giá trị: 500.000đ. 01 máy triệt lông SG 900 mua năm 2016 đã cũ có giá trị: 7.000.000đ. 01 xe máy Vespa BKS 29C1-23793 mua năm 2013 có giá trị: 10.000.000đ. 01 xe máy Wave BKS 30F9 – 3851 mua năm 2008 có giá trị 3.000.000đ. 01 tivi LG mua năm 2017 có giá trị 2.000.000đ. 01 ti vi LG mua năm 2016 có giá trị 1.500.000đ. 01 ti vi Panasonic có giá trị 500.000đ. 01 tủ lạnh Shar có giá trị 500.000đ. Tổng giá trị tài sản : 1.256.143.000đ (*một tỷ, hai trăm năm mươi sáu triệu, một trăm bốn mươi ba nghìn đồng*).

* Giao cho chị Trần Thị H1 được sở hữu và sử dụng:

- 01 nhà 04 tầng 01 tum, xây mái bằng bê tông cốt thép, móng gia cố bằng cọc bê tông cốt thép xây năm 2016 có tổng diện tích 235,2m² , trên diện tích đất 58,8m2 thuộc thửa đất số 75, tờ bản đồ trích đo, tọa lạc tại khu Vũ Lâm, thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội là tài sản riêng của chị Trần Thị H1,. Có giá trị: 1.231.143.000đ (*một tỷ, hai trăm ba mươi một triệu, một trăm bốn mươi ba nghìn đồng*). (Có sơ đồ kèm theo)

- 01 máy triệt lông OTP mua năm 2015 đã hỏng có giá trị: 500.000đ.
- 01 máy triệt lông SG 900 mua năm 2016 đã cũ có giá trị: 7.000.000đ.
- 01 xe máy Vespa BKS 29C1-23793 mua năm 2013 có giá trị: 10.000.000đ.
- 01 tivi LG mua năm 2017 có giá trị 2.000.000đ.
- 01 ti vi LG mua năm 2016 có giá trị 1.500.000đ.
- 01 ti vi Panasonic có giá trị 500.000đ.
- 01 tủ lạnh Shar có giá trị 500.000đ.

Tổng giá trị tài sản chị Trần Thị H1 được sở hữu và sử dụng: 1.253.143.000đ (*một tỷ, hai trăm năm mươi ba triệu, một trăm bốn mươi ba nghìn đồng*).

*Giao cho anh Đỗ Văn Đ1 được sở hữu và sử dụng:

- 01 xe máy Wave BKS 30F9 – 3851 mua năm 2008 có giá trị 3.000.000đ.

Tổng giá trị tài sản anh Đỗ Văn Đ1 được sở hữu và sử dụng: 3.000.000đ (*ba triệu đồng*)

5/ Về công nợ chung: Xác định chị Trần Thị H1 và anh Đỗ Văn Đ1 có số nợ chung : Nợ bà Nguyễn Thị H1 số tiền 450.000.000đ, nợ chị Trần Thị H2, anh Cao Văn C số tiền 100.000.000đ, nợ chị Trần Thị H3, anh Nguyễn Hải T số tiền 150.000.000đ. Tổng số tiền nợ: 700.000.000đ (*bảy trăm triệu đồng*)

Giao cho chị Trần Thị H1 phải có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị H1 số tiền 450.000.000đ, trả nợ cho vợ chồng chị Trần Thị H2, anh Cao Văn C số tiền 100.000.000đ, trả nợ cho vợ chồng chị Trần Thị H3, anh Nguyễn Hải T số tiền 150.000.000đ.

Đổi trừ chênh lệch tài sản chung với công nợ chung: **1.256.143.000đ – 700.000.000đ = 556.143.000đ / 2 = 278.071.500đ/người.**

Chị Trần Thị H1 phải có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch về giá trị tài sản chung, công nợ cho anh Đỗ Văn Đ1 sau khi được đổi trừ số tiền: **278.071.500đ – 3.000.000đ = 275.071.500đ** (Hai trăm bảy mươi lăm triệu, không trăm bảy mươi một nghìn, năm trăm đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

6/ Về án phí : Chị Trần Thị H1 phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ toàn bộ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị Trần Thị H1 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008590 ngày 07/6/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

- Chị Trần Thị H1 phải chịu 35.342.000đ (Ba mươi năm triệu, ba trăm bốn mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về tài sản, công nợ; được khấu trừ vào số tiền chị H1 đã nộp 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008591 ngày 07/6/2018. Chị Trần Thị H1 phải nộp tiếp 14.342.000đ (Mười bốn triệu, ba trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

- Anh Đỗ Văn Đ1 phải chịu 35.342.000đ (Ba mươi năm triệu, ba trăm bốn mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về tài sản, công nợ.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền: 11.000.000đ (Mười một triệu đồng) mà bà Nguyễn Thị H1 đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008688 ngày 17/7/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Vì, Hà Nội.

- Hoàn trả cho chị Trần Thị H2 số tiền: 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) mà bà Trần Thị H2 đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008689 ngày 17/7/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Vì, Hà Nội.

- Hoàn trả cho chị Trần Thị H3 số tiền: 3.700.000đ (Ba triệu bảy trăm nghìn đồng) mà bà Trần Thị H3 đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008690 ngày 17/7/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Vì, Hà Nội.

7/ Quyền kháng cáo: Chị Trần Thị H1, anh Đỗ Văn Đ1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bà Nguyễn Thị H1, chị Trần Thị H2, chị Trần Thị H3, anh Cao Văn C, bà Trần Thị M, ông Trần Quang L, chị Phùng Thị L1 có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Nguyễn Duy T, bà Nguyễn Thị Gi, anh Nguyễn Hải T có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội
- VKSND huyện Ba Vì
- Chi cục THADS huyện Ba Vì
- Các đương sự.
- UBND xã Xuân Sơn, Sơn Tây.
- Lưu VP, HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Phúc Thịnh